**HỘI THẢO**

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ SỬA ĐỔI

**NỘI DUNG THAM LUẬN**

**MỘT SỐ GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO SỬA ĐỔI LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ THI HÀNH PHÁN QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH**

**CỦA TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI**

*TS. LS. Nguyễn Thị Thu Trang*

1. **Đặt vấn đề**

Thi hành án là bước cuối cùng của quá trình tố tụng, là kết quả cuối cùng mà bên khởi kiện hay bên yêu cầu mong muốn có được. Liệu một quyền lợi về tài sản của đương sự có thể được bảo đảm hay không phụ thuộc rất lớn và quá trình thi hành án.

Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (“**LTHA**”) là một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhất trong lĩnh vực thi hành án dân sự trên lãnh thổ Việt Nam. Trong suốt 16 năm kể từ khi được ban hành, LTHA đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, góp phần nâng cao hiệu quả thi hành án nói chung và các phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại nói riêng. Tuy nhiên, trong bối cảnh pháp luật liên quan đến trọng tài thương mại đã có nhiều thay đổi, ví dụ Bộ luật Tố tụng Dân sự (“**BLTTDS**”) được sửa đổi bổ sung năm 2015 và Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP TANDTC của Hội đồng thẩm phán – Tòa án Nhân dân Tối Cao được ban hành để hướng dẫn luật trọng tài thương mại, một số quy định của LTHA đã không còn thực sự phù hợp và lộ rõ một số bất cập cần phải được xem xét sửa đổi. Chính vì vậy việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của LTHA đối với thi hành quyết định, phán quyết của trọng tài thương mại là hết sức cần thiết và đáng hoan nghênh.

Đối với Dự thảo 2, phạm vi góp ý chỉ giới hạn ở việc đưa ra một số ý kiến và đề xuất của tác giả đối với các nội dung liên quan đến trực tiếp đến việc thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại trong nước và phán quyết trọng tài nước ngoài[[1]](#footnote-1) dựa trên chuyên môn và kinh nghiệm hành nghề thực tiễn của tác giả.

1. **Một số góp ý và kiến nghị hoàn thiện đối với Dự thảo 2**
2. **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**
3. **Thuật ngữ pháp lý được sử dụng (điểm d khoản 1)**

Điểm d khoản 1 Điều 2 của Dự thảo về Bản án, quyết định được thi hành hiện quy định *“****quyết định của Trọng tài nước ngoài*** *đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam”* sẽ được thi hành. Tuy nhiên, BLTTDS 2015 đã thay thế thuật ngữ “quyết định của trọng tài nước ngoài” thành “phán quyết của trọng tài nước ngoài”.[[2]](#footnote-2) Đặc biệt, theo Điều 424 của BLTTDS, chỉ có phán quyết của trọng tài nước ngoài mới được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Việc thay đổi này nhằm phân biệt giữa “phán quyết trọng tài”[[3]](#footnote-3) (“**PQTT**”) và các “quyết định”[[4]](#footnote-4) khác được Hội đồng trọng tài (“**HĐTT**”) ban hành trong quá trình tố tụng trọng tài. Do đó, để có sự thống nhất trong các thuật ngữ được sử dụng của các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời tránh gây nhầm lẫn với các quyết định khác của Trọng tài nước ngoài, tác giả đề xuất sửa đổi “*quyết định của Trọng tài nước ngoài*” thành “***phán quyết của Trọng tài nước ngoài***” tại điềm d khoản 1 Điều 2 của Dự thảo.

Cụ thể, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm:  1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật:  [...]  d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ***quyết định*** của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;  [...] | **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm:  1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật:  [...]  d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ***phán quyết*** của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;  [...] |

1. **Về việc phán quyết của Trọng tài thương mại đủ điều kiện thi hành (điểm e khoản 1)**

Điểm e khoản 1 Điều 2 quy định “*Phán quyết của Trọng tài thương mại* ***đủ điều kiện thi hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại***” sẽ được thi hành. Tuy nhiên, Luật TTTM không có quy định cụ thể nào về việc thế nào là một phán quyết trọng tài đã “đủ điều kiện thi hành”. Ngoài ra, khoản 6 Điều 3 của Dự thảo đang đưa ra định nghĩa về “*có điều kiện thi hành án*” là “*trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.*” Vì vậy, việc quy định như điểm e khoản 1 Điều 2 Dự thảo hiện nay rất dễ gây ra nhầm lẫn giữa hai khái niệm “đủ điều kiện thi hành” và “có điều kiện thi hành án”. Trong khi đó, theo tác giả hiểu, ý đồ của Ban soạn thảo là đang đề cập đến các điều kiện khi bên thắng kiện có quyền yêu cầu thi hành PQTT như nêu tại Điều 66 của LTTTM.[[5]](#footnote-5)

Do đó, để tránh gây nhầm lẫn, tác giả đề xuất 2 phương án.

* Phương án 1: Giữ nguyên như quy định hiện nay, tức là chỉ cần nêu chung chung: “Phán quyết của trọng tài thương mại”. Việc xem xét liệu phán quyết đó có đủ điều kiện hay không sẽ có thể được quy định tài điều khoản cụ thể khác liên quan đến Đơn yêu cầu thi hành PQTT hoặc quy định về Thi hành PQTT thương mại (Điều 179 của Dự thảo).
* Phương án 2: Nếu sửa đổi, bổ sung thì theo hướng cụ thể hóa các điều kiện để một Phán quyết trọng tài được thi hành theo Điều 66 Luật TTTM. Như vậy, phán quyết của Trọng tài thương mại sẽ được thi hành khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành; (ii) phán quyết không bị yêu cầu huỷ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên yêu cầu nhận được phán quyết. Đối với PQTT vụ việc nêu tại khoản 2 của Điều 66, về mặt thực tiễn, các PQTT này cũng phải phù hợp với quy định tài khoản 1 thì mới được Tòa án chấp nhận đăng ký. Do vậy, tác giả cho rằng không cần thiết phải có quy định riêng đối với PQTT vụ việc.

Theo đó, đối với Phương án 2, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm:  1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật:  [...]  e) Phán quyết của Trọng tài thương mại ***đủ điều kiện thi hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại***;  [...] | **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  Những bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm:  1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật:  [...]  e) Phán quyết của Trọng tài thương mại ***không được tự nguyện thi hành trong thời hạn thi hành và không bị yêu cầu huỷ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết hay bị tòa án có thẩm quyền tuyên hủy***  [...] |

1. **Về việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Trọng tài thương mại đủ điều kiện thi hành (khoản 2)**

Khoản 2 Điều 2 dự thảo hiện nay chỉ quy định về việc thi hành ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (“BPKCTT”) của Tòa án cấp sơ thẩm. Trong khi đó, theo Điều 49 Luật TTTM[[6]](#footnote-6), hội đồng trọng tài có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyết định này sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.[[7]](#footnote-7) Theo tinh thần tại khoản 2 Điều 39 Dự thảo (Điều 28 LTHA hiện nay), tác giả hiểu rằng Quyết định áp dụng BPKCTT của trọng tài thương mại cũng sẽ được thi hành ngay. Về thực tiễn, việc thi hành ngay các quyết định áp dụng BPKCTT của Hội đồng trọng tài tương tự như BPKCTT do Tòa án sơ thẩm ban hành sẽ đảm bảo quyền lợi của các bên tranh chấp, tăng cường hiệu quả của tố tụng trọng tài, cũng như khuyến khích giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam.

Vì vậy, để ghi nhận một cách chính thức việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của hội đồng trọng tài, tác giả đề xuất bổ sung vào khoản 2 Điều 2 Dự thảo về việc quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của các hội đồng trọng tài cũng được áp dụng ngay, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  [...]  2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị:  a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công;  b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. | **Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành**  [...]  2. Những bản án, quyết định sau đây của **Trọng tài thương mại**, Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị:  a) Bản án, quyết định ***của tòa án cấp sơ thẩm*** về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công;  b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ***của tòa án cấp sơ thẩm và của trọng tài thương mại được ban hành theo quy định của pháp luật Việt Nam***. |

1. **Điều 37. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự**

Điều 37 của Dự thảo giữ nguyên Điều 26 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi năm 2014), quy định *“[...] Trọng tài thương mại phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án”.* Quy định như vậy có điểm chưa hợp lý vì nội dung cụ thể của Phán quyết sẽ phải tuân thủ theo pháp luật của quốc gia nơi ban hành phán quyết trọng tài. Trong khi đó, việc thi hành phán quyết trọng tài, cụ thể về quyền yêu cầu, thời hạn yêu cầu thi hành án v.v… sẽ phụ thuộc vào luật của quốc gia là nơi thi hành phán quyết đó. Thực tế, quốc gia là nơi ban hành phán quyết trọng tài có thể không phải là quốc gia là nơi thi hành phán quyết, mà có thể là luật của hơn 170 quốc gia thành viên của Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành PQTT và HĐTT không có nghĩa vụ phải biết PQTT có thể được thi hành ở những quốc giá nào hay pháp luật của nước nơi thi hành PQTT có quy định cụ thể về việc thi hành án ra sao. Ví dụ, phán quyết trọng tài được tuyên trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Điều 61 LTTTM về nội dung, hình thức và hiệu lực của PQTT nhưng nếu phán quyết này được thi hành tại Singapore thì các thủ tục và thời hiệu liên quan đến thi hành phán quyết phải được xem xét theo luật Singapore. Vì vậy, về mặt thực tế, việc yêu cầu Hội đồng trọng tài ghi rõ trong phán quyết về thời hiệu yêu cầu thi hành án là chưa hợp lý. Hơn nữa, Hội đồng trọng tài chỉ quyết định các vấn đề theo yêu cầu của các bên tranh chấp chứ không có nghĩa vụ giải thích về quyền và nghĩa vụ thi hành án của các bên. Chính vì vậy, Điều 61 LTTTM cũng không yêu cầu PQTT phải có nội dung này.

Do đó, tác giả đề xuất không quy định Trọng tài thương mại có nghĩa vụ hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự như quy định tại Điều 37. Cụ thể, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 37. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Điều 26)**  Khi ra bản án, quyết định, Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, ***Trọng tài thương mại*** phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án. | **Điều 37. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Điều 26)**  Khi ra bản án, quyết định, Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, ***~~Trọng tài thương mại~~*** phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án. |

1. **Điều 38. Cấp bản án, quyết định**

Điều 38 Dự thảo giữ nguyên Điều 27 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi năm 2014), quy định *“[...] Trọng tài thương mại đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật này phải cấp cho đương sự bản án, quyết định có ghi “Để thi hành””.*

Tác giả cho rằng quy định như vậy có điểm chưa hợp lý vì bản chất trọng tài thương mại là một cơ chế giải quyết tranh chấp tư, và không có quy định nào cho phép trung tâm trọng tài hay hội đồng trọng tài ban hành một phán quyết, quyết định có ghi hay đóng dấu “Để thi hành”. Ngoài ra, quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài thương mại đã được ghi nhận tại Điều 66 Luật TTTM.[[8]](#footnote-8)

Do đó, tác giả đề xuất không quy định việc Trọng tài thương mại phải ghi nội dung “Để thi hành” trong phán quyết trọng tài như dự thảo hiện nay. Cụ thể, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 38. Cấp bản án, quyết định (Điều 27)**  Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, ***Trọng tài thương mại*** đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật này phải cấp cho đương sự bản án, quyết định có ghi “Để thi hành”. | **Điều 38. Cấp bản án, quyết định (Điều 27)**  Tòa án, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, ***~~Trọng tài thương mại~~*** đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật này phải cấp cho đương sự bản án, quyết định có ghi “Để thi hành”. |

1. **Điều 69. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản**

Tương tự như góp ý cho Điều 2 Dự thảo tại Mục III.1.a trên đây, tác giả đề xuất sửa thuật ngữ “quyết định của Trọng tài thương mại” tại điểm a khoản 1 Điều 69 thành “phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại” để phù hợp với Điều 2 và các văn bản quy phạm pháp luật khác như BLTTDS và Luật TTTM. Cụ thể, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 69. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản (Điều 56)**  1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau: [...]; ***quyết định của Trọng tài thương mại***; [...] | **Điều 69. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản (Điều 56)**  1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau: [...]; ***phán quyết,*** ***quyết định của Trọng tài thương mại***; [...] |

1. **Điều 179. Thi hành phán quyết trọng tài thương mại (Điều mới)**
2. **Cung cấp thông tin về điều kiện thi hành phán quyết trọng tài (khoản 1)**

Như đã giải thích đối với Điều 2 Dự thảo tại Mục III.1.b trên đây, “điều kiện thi hành phán quyết trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại” có thể gây nhầm lẫn với khái niệm “có điều kiện thi hành án” tại khoản 3 Điều 6 của Dự thảo. Ngoài ra trên thực tế khi áp dụng Điều luật này cũng có thể dẫn đến việc giải thích, áp dụng không thống nhất do Luật TTTM không quy định thế nào là phán quyết trọng tài đủ điều kiện thi hành án.

Hơn nữa, cần lưu ý rằng đối với mỗi loại phán quyết trọng tài khác nhau, việc xem xét liệu người yêu cầu đã có quyền (đủ điều kiện) để yêu cầu thi hành PQTT hay chưa, cũng như cơ quan, chủ thể có quyền cung cấp thông tin về điều kiện thi hành PQTT có thể khác nhau. Do vậy, tác giả cho rằng không nên quy định chung về việc này trong cùng một điều khoản mà cần cụ thể hóa các yêu cầu đối với từng loại PQTT, tức là, nêu rõ các loại tài liệu mà bên yêu cầu cần nộp khi yêu cầu thi hành án tương ứng với từng hình thức trọng tài (bao gồm phán quyết trọng trọng tài nước ngoài[[9]](#footnote-9), phán quyết của trọng tài quy chế[[10]](#footnote-10), phán quyết trọng tài vụ việc[[11]](#footnote-11)). Ngoài ra, để tránh kéo dài thời gian thi hành án và giảm tải lượng công việc của cơ quan thi hành án, nên xem xét quy định thay vì để cơ quan thi hành án phải yêu cầu “*Tòa án, cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin*” thành bên yêu cầu hay bên được thi hành sẽ phải cung cấp các tài liệu, thông tin đó khi yêu cầu thi hành PQTT. Ví dụ, đối với PQTT quy chế, theo quy định tại Điều 71 khoản 1 LTTTM, Tòa án sẽ thông báo cho Trung tâm trọng tài hoặc thành viên của HĐTT vụ việc về việc thụ lý đơn yêu cầu hủy PQTT. Do đó, Trung tâm trọng tài cũng có thể cung cấp xác nhận về việc liệu PQTT có bị yêu cầu hủy trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các bên nhận được PQTT hay chưa, và liệu PQTT có bị hủy hay không. Chính vì vậy, bên yêu cầu khi làm Đơn yêu cầu thi hành PQTT có thể đề nghị Trung tâm trọng tài ban hành văn bản xác nhận về vấn đề này. Điều này sẽ tiết kiệm thời gian thi hành án cho các bên và cả cho cơ quan thi hành, cũng như giảm tải công việc cho cơ quan thi hành án và tòa án có thẩm quyền. Mặt khác, về thực tế, PQTT thường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành, và nếu bên phải thi hành đã tự nguyện thi hành PQTT thì bên được thi hành cũng sẽ không yêu cầu thi hành án. Do đó, việc yêu cầu phải có văn bản xác nhận về việc bên phải thi hành đã không tự nguyện thi hành án trong thời hạn thi hành là không cần thiết.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất sửa đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo** | **Đề xuất sửa đổi** |
| **Điều 179. Thi hành phán quyết trọng tài thương mại (điều mới)**  1. Khi nhận được yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài thương mại, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án, cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về điều kiện thi hành phán quyết trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.  [...] | **Điều 179. Thi hành phán quyết trọng tài thương mại (điều mới)**  1. Khi ***~~nhận được~~*** yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài thương mại, ***~~cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án, cơ quan có thẩm quyền~~bên được thi hành phải cung cấp các tài liệu để chứng minh phán quyết trọng tài đã đủ điều kiện thi hành:***  ***a) Đối với phán quyết trọng tài của nước ngoài, quyết định của Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài;***  ***b) Đối với phán quyết trọng tài quy chế trong nước, xác nhận của Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền về việc phán quyết không bị yêu cầu hủy trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên yêu cầu nhận được phán quyết hoặc không bị tuyên hủy;***  ***c) Đối với phán quyết trọng tài vụ việc trong nước, xác nhận của Tòa án có thẩm quyền về việc phán quyết trọng tài đã được đăng ký theo đúng quy định pháp luật.***  [...] |

1. **Trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung không thể thi hành (khoản 2)**

Khoản 2 Điều 179 Dự thảo quy định *“[...] Chấp hành viên thông báo cho các đương sự để thỏa thuận hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật*.” Tuy nhiên, trên thực tế, khi đã xảy ra tranh chấp, rất khó để các đương sự thỏa thuận với nhau về nội dung thi hành án. Đối với việc đề nghị cơ quan, tổ chức giải có thẩm quyền giải quyết, Dự thảo chưa cụ thể cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở đây cụ thể là cơ quan, tổ chức nào và “giải quyết theo quy định pháp luật” là làm gì.

Về chủ thể có thẩm quyền, nếu tổ chức ở đây là các trung tâm trọng tài thì sẽ không hợp lý, vì các trung tâm trọng tài chỉ đóng vai trò quản lý về mặt hành chính, không có chức năng giải quyết tranh chấp[[12]](#footnote-12). Chủ thể có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là hội đồng trọng tài. Tuy nhiên, về bản chất, HĐTT chỉ được thành lập để giải quyết vụ kiện theo yêu cầu của một bên và nhiệm vụ của HĐTT sẽ kết thúc sau khi ban hành phán quyết trọng tài, hoặc muộn nhất là cho đến khi ban hành quyết định quyền sửa chữa, bổ sung hoặc giải thích phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 63 Luật TTTM[[13]](#footnote-13). Sau thời điểm đó, HĐTT sẽ giải tán.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 63 Luật TTTM, việc sửa chữa phán quyết chỉ được thực hiện đối với các lỗi sai về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Đối với quyền giải thích phán quyết, theo khoản 2 Điều 63 Luật TTTM, HĐTT chỉ thực hiện khi có yêu cầu của một bên, và thời hạn để một bên yêu cầu là 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết. Như vậy, chưa có cơ sở pháp lý trong Luật TTTM cho phép hội đồng trọng tài “giải quyết theo quy định của pháp luật” hay để giải thích, sửa chữa lại phán quyết để làm rõ hay sửa lại các nội dung không thể thi hành, không phù hợp với thực tế như quy định trong Dự thảo.

Tương tự, quy định của LTTTM hiện nay chỉ cho phép Tòa án xem xét hủy PQTT trong một số trường hợp quy định và Tòa án không có quyền xem xét lại nội dung tranh chấp mà HĐTT đã giải quyết hay giải thích PQTT. Vì vậy, tác giả e ngại rằng về mặt thực tiễn, quy định này khó có thể vận hành, và cần phải nghiên cứu kỹ hơn để đưa ra quy định phù hợp.

1. **Một số góp ý khác**

Ngoài ý kiến góp ý cụ thể đối với một số quy định trực tiếp liên quan đến thi hành phán quyết, quyết định của trọng tài trong Dự thảo, tác giả cũng xin đưa ra một số điểm vướng mắc trong quá trình thi hành án trên thực tế như sau:

*Thứ nhất*, khi yêu cầu thi hành án, bên yêu cầu phải nộp đơn yêu cầu cùng các tài liệu khác cho cơ quan thi hành án, bao gồm phán quyết trọng tài và giấy ủy quyền trong trường hợp đương sự không tự mình yêu cầu.[[14]](#footnote-14) Mặc dù quy định hiện nay của LTHA không yêu cầu các tài liệu này là bản gốc, tuy nhiên trên thực tế, cơ quan thi hành án thường yêu cầu bên phải thi hành phải cung cấp lại các tài liệu là bản gốc. Trong khi đó, các bản gốc này có thể đã được nộp cho Tòa án có thẩm quyền trong quá trình yêu cầu công nhận và cho thi hành PQTT nước ngoài hoặc trong thủ tục xem xét hủy PQTT. Vì vậy, các bên sẽ phải yêu cầu cấp lại một bản PQTT hoặc Giấy ủy quyền mới. Trong trường hợp các tài liệu này được ban hành ở nước ngoài, bên yêu cầu sẽ phải tiến hành công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự các tài liệu này. Điều này không chỉ gây phát sinh chí mà còn làm ảnh hưởng đến thời gian thi hành án, có thể ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của bên được thi hành, đặc biệt trong trường hợp bên phải thi hành đang có dấu hiệu tẩu tán tài sản. Do đó, tác giả đề xuất cần có quy định rõ ràng, cho phép các bên được nộp bản gốc hoặc bản sao có công chứng để giảm thiểu gánh nặng cho bên yêu cầu trong quá trình thi hành án.

*Thứ hai*, thủ tục yêu cầu thi hành án hiện nay tạo ra nhiều gánh nặng về mặt thủ tục cho bên yêu cầu. Trên thực tế, ngoài đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 31 Luật thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), quá trình thi hành án còn có các thủ tục như cưỡng chế thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, xác minh tài sản, điều kiện thi hành án,...[[15]](#footnote-15). Do không có quy định rõ ràng, nhiều trường hợp bên được thi hành phải làm đơn yêu cầu riêng đối với cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án, yêu cầu cưỡng chế thi hành án, yêu cầu áp dụng biện pháp đảm bảo thi hành án, v.v…Điều này khiến cho đương sự phải thực hiện rất nhiều bước thủ tục và chuẩn bị nhiều tài liệu mới có thể được thi hành án. Do đó, tác giả rất mong Ban soạn thảo Dự thảo sẽ lưu ý và cần có những sửa đổi hợp lý để giảm bớt gánh nặng về thủ tục yêu cầu thi hành án cho đương sự, tránh kéo dài thời gian thi hành án gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bên yêu cầu.

1. **Kết luận**

Trên đây là một số góp ý đối với các quy định liên quan đến thi hành quyết định, phán quyết của trọng tài thương mại tại Dự thảo 2 của LTHA. Nhìn chung, Dự thảo đã khắc phục được một số hạn chế của Luật thi hành án dân sự hiện hành, những đề xuất sửa đổi trong Dự thảo đã phần nào tương thích với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy còn một số điểm vướng mắc cần phải khắc phục từ góc độ quy định pháp luật sao cho phù hợp với sự vận động và phát triển của thị trường trọng tài.

1. Phán quyết trọng tài nước ngoài trong văn bản góp ý này được hiểu theo khái niệm tại khoản 12 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại 2010 là “phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn.” [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 2 Điều 424 BLTTDS

   Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành. [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản 10, Điều 3 LTTTM

   Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.” [↑](#footnote-ref-3)
4. Khoản 9, Điều 3 LTTTM

   Quyết định trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp [↑](#footnote-ref-4)
5. **Điều 66. Quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài**

   1. Hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 69 của Luật này, bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài.

   2. Đối với phán quyết của Trọng tài vụ việc, bên được thi hành có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài sau khi phán quyết được đăng ký theo quy định tại Điều 62 của Luật này. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

   1. Theo yêu cầu của một trong các bên, Hội đồng trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.

   2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:

   a) Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;

   b) Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài;

   c) Kê biên tài sản đang tranh chấp;

   d) Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp; đ) Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;

   e) Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

   3. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều này mà sau đó lại có đơn yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng trọng tài phải từ chối.

   4. Trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng trọng tài có quyền buộc bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài chính.

   5. Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. [↑](#footnote-ref-6)
7. Khoản 5 Điều 50 Luật TTTM quy định: “Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.” [↑](#footnote-ref-7)
8. **Điều 66. Quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài**

   1. Hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 69 của Luật này, bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài.

   2. Đối với phán quyết của Trọng tài vụ việc, bên được thi hành có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài sau khi phán quyết được đăng ký theo quy định tại Điều 62 của Luật này. [↑](#footnote-ref-8)
9. Khoản 12 Điều 3 Luật TTTM quy định: “*Phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn.*” [↑](#footnote-ref-9)
10. Khoản 6 Điều 3 Luật TTTM quy định: “*Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài đó.*” [↑](#footnote-ref-10)
11. Khoản 7 Điều 3 Luật TTTM quy định: “*Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thoả thuận*.” [↑](#footnote-ref-11)
12. Điều 23 Luật TTTM quy định về chức năng của trung tâm trọng tài như sau: “*Trung tâm trọng tài có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài quy chế và hỗ trợ Trọng tài viên về các mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tố tụng trọng tài*.” [↑](#footnote-ref-12)
13. **Điều 63. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung**

    1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết, trừ khi các bên có thỏa thuận khác về thời hạn, một bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài sửa chữa những lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai trong phán quyết nhưng phải thông báo ngay cho bên kia biết. Trường hợp Hội đồng trọng tài thấy yêu cầu này là chính đáng thì phải sửa chữa trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

    2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về thời hạn, một bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài giải thích về điểm cụ thể hoặc phần nội dung của phán quyết nhưng phải thông báo ngay cho bên kia. Nếu Hội đồng trọng tài thấy rằng yêu cầu này là chính đáng thì phải giải thích trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nội dung giải thích này là một phần của phán quyết.

    3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành phán quyết, Hội đồng trọng tài có thể chủ động sửa những lỗi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo ngay cho các bên.

    [...] [↑](#footnote-ref-13)
14. Điều 31 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định:

    **Điều 31. Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án**  
    1. Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan.

    [...] [↑](#footnote-ref-14)
15. Điều 20 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên bao gồm các thủ tục như xác minh tài sản, điều kiện thi hành án (khoản 4), quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi ành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án (khoản 5),... [↑](#footnote-ref-15)